

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế và giao dự toán kinh phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum – Nông Cống (phần đường dây trên địa phận tỉnh Thanh Hóa)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Văn bản số 1889/TTg-CN ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương nhập khẩu điện từ Cụm nhà máy thủy điện Nậm Sum (Lào) và bổ sung quy hoạch các công trình lưới điện phục vụ đầu nối;

Căn cứ Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

Căn cứ Văn bản số 15995/UBND-CN ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận hướng tuyến Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum – Nông Cống đoạn qua tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 141/TTr-SNN&PTNT ngày 28/6/2023; của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc tại Văn bản số 2029/NPMB-ĐB ngày 23/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Công (phần đường dây trên địa phận tỉnh Thanh Hóa) của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc với những nội dung chính sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sang mục đích khác: 2,9193 ha.
2. Địa điểm: Các xã Thanh Phong, Thanh Hòa, Thanh Lâm, Hóa Quỳ, Tân Bình, Bình Lương huyện Như Xuân; Mậu Lâm, Phú Nhuận, Xuân Khang huyện Như Thanh; thị trấn Nông Công huyện Nông Công.
3. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:
 - Theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất.
 - Theo nguồn gốc hình thành rừng: Rừng trồng.
4. Chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế: Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc.
5. Đơn giá nộp tiền ủy thác trồng rừng thay thế: 92,221 triệu đồng/ha.
6. Tổng số tiền phải nộp (làm tròn): 269,221 triệu đồng (*Viết bằng chữ: Hai trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm hai mươi mốt nghìn đồng*).
7. Thời gian thực hiện nộp tiền: Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành quyết định này.

Điều 2. Giao giá trị dự toán kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế do Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum – Nông Công (phần đường dây trên địa phận tỉnh Thanh Hóa), cụ thể:

1. Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.
2. Địa điểm trồng rừng thay thế: Rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu thuộc địa giới hành chính xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa.
3. Quy mô diện tích trồng rừng thay thế: Đảm bảo tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 2 Điều 2 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Giải pháp thiết kế kỹ thuật: Chi tiết theo phê duyệt của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 247/QĐSN&PTNT ngày 24/6/2023 (được UBND tỉnh ủy quyền tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020).

5. Giao tổng giá trị dự toán kinh phí cho chủ đầu tư (Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu) để thực hiện trồng rừng thay thế: 269,221 triệu đồng (*Viết bằng chữ: Hai trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm hai mươi một nghìn đồng*).

6. Tiền độ giải ngân: *Chi tiết theo Phụ biểu đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc có trách nhiệm nộp tiền về Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa để ủy thác trồng rừng thay thế theo nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và quy định tại Điều 79 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp với quy định của pháp luật của nội dung thẩm định, phê duyệt về thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí và đơn giá nộp tiền ủy thác trồng rừng thay thế (chủng loại, mật độ cây trồng, đơn giá cây giống, đơn giá nhân công, đơn giá phân bón...), đảm bảo không làm thất thoát ngân sách Nhà nước; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc nộp tiền về Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa; theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu trồng rừng thay thế theo đúng quy định; phát hiện kịp thời, tham mưu ngay cho UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý và có biện pháp khắc phục những tồn tại, vướng mắc, vi phạm (nếu có) liên quan đến việc nộp tiền trồng rừng thay thế, tổ chức trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận, quản lý, tổ chức giải ngân, kiểm soát thanh toán các khoản chi trồng rừng thay thế theo phê duyệt của UBND tỉnh và quy định tại Mục 5 Chương II về quản lý thanh toán vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư cho dự án đầu tư công của Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

4. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu tổ chức trồng rừng thay thế theo phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế kỹ thuật trồng rừng thay thế được cấp thẩm quyền phê duyệt cho đến khi được nghiệm thu hoàn thành, tổ

chức quản lý, sử dụng rừng trồng thay thế và thanh toán, quyết toán kinh phí đầu tư trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện trồng rừng thay thế và chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng đối với diện tích rừng trồng thay thế trên địa bàn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện: Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quan Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC45.06.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU

Giao dự toán kinh phí trồng rừng thay thế do Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc nộp tiền khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum – Nông Công (phần đường dây trên địa phận tỉnh Thanh Hóa)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Thời gian	Tổng cộng theo năm	CHỦ ĐẦU TƯ							QUẢN LÝ DỰ ÁN CẤP TỈNH		
			Tổng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	Chi phí tư vấn (khảo sát thiết kế)	Chi phí khác (thảm định)	Quản lý dự án	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh	Chi cục Kiểm lâm
1	Năm thứ nhất	168.039,0	164.502,0	145.647,0	11.528,0		5.541,0	607,0	1.179,0	1.179,0	1.179,0	1.179,0
2	Năm thứ 2	45.764,0	44.765,0	44.432,0					333,0	333,0	333,0	333,0
3	Năm thứ 3	25.926,0	25.359,0	25.170,0					189,0	189,0	189,0	189,0
4	Năm thứ 4	29.492,0	28.847,0	15.318,0		13.315,0			214,0	214,0	214,0	217,0
	Tổng cộng	269.221,0	263.473,0	230.567,0	11.528,0	13.315,0	5.541,0	607,0	1.915,0	1.915,0	1.915,0	1.918,0